HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
**HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**
*
Số: 2173 -TT/HVBCTT-ĐT

**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2025*

# THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

*Hình thức đào tạo: Đại học chính quy*

*(Ban hành theo Quyết định số 2172/QĐ/HCBCTT-ĐT ngày 18/4/2025 của Giám đốc Học viện)*

## I. THÔNG TIN CHUNG

**1. Tên trường**: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

**2. Mã trường**: HBT.

**3. Địa chỉ**: 36 Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử**: http://ajc.hcma.vn/

Chuyên trang Tuyển sinh và Đào tạo: https://daotaoajc.edu.vn/

**5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0912.613.584/ 0915.054.888/ 0972.454.027/ 0968.645.468/ 0975.868.989.

**6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; Thông tin tuyển sinh:**

- Trang thông tin điện tử của Học viện: http://ajc.hcma.vn/
- Chuyên trang Tuyển sinh và Đào tạo: https://daotaoajc.edu.vn/

**7. Địa chỉ công khai thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:**

- Trang thông tin điện tử của Học viện: http://ajc.hcma.vn/
- Trang ba công khai: https://ajc.edu.vn/chuyen-muc/site-cong-khai-dieu-kien-dam-bao-chat-luong-giao-duc-360.htm
- Chuyên trang Tuyển sinh và Đào tạo: https://daotaoajc.edu.vn/

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

### 1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; đạt yêu cầu xét tuyển theo quy định của Học viện về học lực, hạnh kiểm bậc THPT; có đủ thông tin các nhân.

- Thí sinh là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

**2. Mô tả phương thức tuyển sinh**

Năm 2025, Học viện báo chí và Tuyên truyền xét tuyển đại học chính quy 4 nhóm ngành theo 4 phương thức như sau:

**2.1. Các nhóm ngành tuyển sinh tại Học viện**

***Nhóm 1 gồm các ngành***:

- Ngành Báo chí, gồm 6 chuyên ngành: Báo in; Ảnh báo chí; Báo phát thanh; Báo truyền hình; Quay phim truyền hình; Báo mạng điện tử;

- Ngành Xuất bản, gồm 2 chuyên ngành: Biên tập xuất bản, Xuất bản điện tử.

***Nhóm 2 gồm các ngành:***

- Ngành Triết học; Ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học; Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; Ngành Quản lý công; Ngành Quản lý nhà nước; Ngành Công tác xã hội; Ngành Xã hội học; Ngành Kinh tế chính trị; Ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế;

- Ngành Chính trị học, gồm 4 chuyên ngành: Công tác tư tưởng - văn hóa; Chính trị phát triển; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Truyền thông chính sách;

***Nhóm 3*:** Ngành Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

***Nhóm 4 gồm các ngành:***

- Ngành Truyền thông quốc tế; Ngành Quảng cáo; Ngành Ngôn ngữ Anh; Ngành Truyền thông đại chúng; Ngành Truyền thông đa phương tiện;

- Ngành Quan hệ quốc tế, gồm 3 chuyên ngành: Thông tin đối ngoại; Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế; Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu;

- Ngành Quan hệ công chúng, gồm 2 chuyên ngành: Quan hệ công chúng chuyên nghiệp; Truyền thông marketing,

**2.2. Các phương thức xét tuyển**

***2.2.1. Xét học bạ***:

Xét tuyển kết quả học tập 6 học kỳ bậc THPT theo tổ hợp của các nhóm ngành.

- Đối với nhóm ngành 1, nhóm ngành 3 và nhóm ngành 4: Điểm xét tuyển (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) = Tổng điểm ba môn theo tổ hợp xét tuyển sau khi đã nhân hệ số + Điểm ưu tiên /khuyến khích x 4/3 (nếu có).

- Đối với nhóm ngành 2: Điểm xét tuyển (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) = Tổng điểm ba môn theo tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Bảng tổ hợp môn xét tuyển theo nhóm ngành xem ở mục 2.2.3

***2.2.2. Xét tuyển kết hợp:*** Xét tuyển đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế môn tiếng Anh tương đương IELTS 6.5 trở lên, chứng chỉ SAT tối thiểu 1200/1600, điểm TBC học tập các môn Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử của 6 học kỳ bậc THPT từ 7,0 trở lên, hạnh kiểm của bậc THPT xếp loại Tốt. Thí sinh xét tuyển các ngành thuộc nhóm 1: điểm TBC 6 học kỳ môn Ngữ văn THPT đạt tối thiểu 7,0 trở lên; Thí sinh xét tuyển ngành Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản thuộc nhóm 1, ngành Xã hội học thuộc nhóm 2 và các ngành thuộc nhóm 4: điểm TBC học tập 6 học kỳ môn Tiếng Anh THPT đạt tối thiểu 7,0 trở lên.

- *Đối với các ngành thuộc nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 4:* Xét tuyển chứng chỉ quốc tế môn tiếng Anh tương đương IELTS 6.5 trở lên, chứng chỉ SAT tối thiểu 1200/1600 kết hợp với kết quả học tập 6 học kỳ bậc THPT các môn như sau:

CHỨNG CHỈ (hệ số 2) + Ngữ văn + Toán học + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có)

- *Đối với các ngành thuộc nhóm 3:* Xét tuyển chứng chỉ quốc tế môn tiếng Anh tương đương IELTS 6.5 trở lên, chứng chỉ SAT tối thiểu 1200/1600 kết hợp với kết quả học tập 6 học kỳ bậc THPT các môn như sau:

CHỨNG CHỈ (hệ số 2) + Ngữ văn + Lịch sử + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có)

**Lưu ý:** *Điểm quy đổi chứng chỉ theo Bảng quy đổi điểm chứng chỉ SAT đối với phương thức xét kết hợp và cộng điểm khuyến khích đối với phương thức xét tuyển học bạ ở Mục 5.2*

***2.2.3. Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT***

Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp của từng nhóm ngành đào tạo, cụ thể như sau:

- Đối với các ngành, chuyên ngành thuộc nhóm 2 không có môn nhân hệ số: Điểm xét tuyển (thang điểm 30) được xác định như sau:

. Điểm xét tuyển (*làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) = Tổng điểm ba môn thi/bài thi theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm 1 có môn Ngữ văn, nhóm 3 có môn Lịch sử và nhóm 4 có môn tiếng Anh nhân hệ số 2: Điểm xét tuyển (thang điểm 40) được xác định như sau:

Điểm xét tuyển (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) = Tổng điểm ba môn thi sau khi đã nhân hệ số theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm ưu tiên /khuyến khích x 4/3 (nếu có).

Học viện chấp nhận quy đổi điểm môn tiếng Anh đối với những thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh và được quy định mức quy đổi cụ thể tại Mục 8.2. Điểm tiếng Anh quy đổi sẽ được kết hợp với điểm thi tốt nghiệp THPT thành tổ hợp môn xét tuyển. Phương thức xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT gồm các tổ hợp môn xét tuyển như tổ hợp như sau:

Bảng Tổ hợp môn xét tuyển dành cho phương thức xét học bạ và xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

| **Nhóm ngành** | **Tổ hợp môn xét tuyển** |
|---|---|
| Nhóm ngành 1 | - NGỮ VĂN (hệ số 2), Tiếng Anh, Toán học |
| | - NGỮ VĂN (hệ số 2), Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật |
| | - NGỮ VĂN (hệ số 2), Tiếng Anh, Tin học |
| | - NGỮ VĂN (hệ số 2), Tiếng Anh, Lịch sử |
| Nhóm ngành 2 | - Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh |
| | - Ngữ văn, Toán học, Tin học |
| | - Ngữ văn, Toán học, Lịch sử |
| | - Ngữ văn, Toán học, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật |
| Nhóm | - Ngữ văn, LỊCH SỬ (hệ số 2), Tiếng Anh |

| | |
|---|---|
| ngành 3 | - Ngữ văn, LỊCH SỬ (hệ số 2), Toán học |
| | - Ngữ văn, LỊCH SỬ (hệ số 2), Tin học |
| | - Ngữ văn, LỊCH SỬ (hệ số 2), Giáo dục Kinh tế và Pháp luật |
| Nhóm ngành 4 | - Ngữ văn, TIẾNG ANH (hệ số 2), Toán học |
| | - Ngữ Văn, TIẾNG ANH (hệ số 2), Tin học |
| | - Ngữ Văn, TIẾNG ANH (hệ số 2), Giáo dục Kinh tế và Pháp luật |
| | - Ngữ Văn, TIẾNG ANH (hệ số 2), Lịch sử |

***2.2.4. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:*** Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

- Điểm trúng tuyển: Điểm trúng tuyển của các phương thức xét tuyển (trừ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển) được quy đổi sang thang điểm 30 đối với các ngành thuộc nhóm 2 và quy đổi sang thang 40 đối với các ngành thuộc nhóm 1, nhóm 3 và nhóm 4.

- Ngưỡng đầu vào: Học viện sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngoài ra đối với các phương thức xét tuyển riêng của Học viện, ngưỡng đầu vào là điều kiện nộp hồ sơ của từng ngành/chuyên ngành.

Thời gian Học viện công bố quy tắc quy đổi tương đương muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành/chuyên ngành**

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành/ chuyên ngành xét tuyển | Mã ngành/chuyên ngành | Chỉ tiêu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 301 | Báo chí, chuyên ngành Báo in | 602 | 50 |
| | 100 | | | |
| | 200 | | | |
| | 410 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **2** | 301<br>100<br>200<br>410 | Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh | 604 | 50 |
| **3** | 301<br>100<br>200<br>410 | Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình | 605 | 90 |
| **4** | 301<br>100<br>200<br>410 | Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử | 607 | 90 |
| **5** | 301<br>100<br>200<br>410 | Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí | 603 | 40 |
| **6** | 301<br>100<br>200<br>410 | Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình | 606 | 40 |
| **7** | 301<br>100<br>200<br>410 | Truyền thông đại chúng | 7320105 | 100 |
| **8** | 301<br>100<br>200<br>410 | Truyền thông đa phương tiện | 7320104 | 150 |
| **9** | 301<br>100<br>200<br>410 | Triết học | 7229001 | 40 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **10** | 301<br>100<br>200<br>410 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 7229008 | 40 |
| **11** | 301<br>100<br>200<br>410 | Kinh tế chính trị | 7310102 | 40 |
| **12** | 301<br>100<br>200<br>410 | Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế | 527 | 150 |
| **13** | 301<br>100<br>200<br>410 | Chính trị học, chuyên ngành Công tác tư tưởng - văn hóa | 530 | 100 |
| **14** | 301<br>100<br>200<br>410 | Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển | 531 | 50 |
| **15** | 301<br>100<br>200<br>410 | Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh | 533 | 40 |
| **16** | 301<br>100<br>200<br>410 | Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách | 538 | 50 |
| **17** | 301<br>410 | Quản lý nhà nước | 532 | 100 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 100 | | | |
| | 200 | | | |
| | 410 | | | |
| **18** | 301 | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 7310202 | 90 |
| | 100 | | | |
| | 200 | | | |
| | 410 | | | |
| **19** | 301 | Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản | 801 | 50 |
| | 100 | | | |
| | 200 | | | |
| | 410 | | | |
| **20** | 301 | Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử | 802 | 50 |
| | 100 | | | |
| | 200 | | | |
| | 410 | | | |
| **21** | 301 | Xã hội học | 7310301 | 50 |
| | 100 | | | |
| | 200 | | | |
| | 410 | | | |
| **22** | 301 | Công tác xã hội | 7760101 | 50 |
| | 100 | | | |
| | 200 | | | |
| | 410 | | | |
| **23** | 301 | Quản lý công | 7340403 | 90 |
| | 100 | | | |
| | 200 | | | |
| | 410 | | | |
| **24** | 301 | Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 7229010 | 40 |
| | 100 | | | |
| | 200 | | | |
| | 410 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **25** | 301<br>100<br>200<br>410 | Truyền thông quốc tế | 7320107 | 50 |
| **26** | 301<br>100<br>200<br>410 | Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại | 610 | 50 |
| **27** | 301<br>100<br>200<br>410 | Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế | 611 | 50 |
| **28** | 301<br>100<br>200<br>410 | Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu | 614 | 40 |
| **29** | 301<br>100<br>200<br>410 | Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp | 615 | 50 |
| **30** | 301<br>100<br>200<br>410 | Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing | 616 | 80 |
| **31** | 301<br>100<br>200<br>410 | Quảng cáo | 7320110 | 40 |
| **32** | 301<br>100 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | 50 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 200 | | | |
| | 410 | | | |

**5. Các thông tin cần thiết khác**

***5.1. Các điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển***

*a. Thí sinh dự tuyển các phương thức xét tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:*

- Có TBC kết quả học tập các môn Toán học, Ngữ văn, Ngoại ngữ, Lịch sử lớp 10, lớp 11 và lớp 12 bậc THPT đạt 6,5 trở lên;

- Hạnh kiểm năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 bậc THPT được đánh giá mức Khá trở lên;

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

- Thí sinh dự tuyển các ngành/chuyên ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) không nói ngọng, nói lắp.

- Thí sinh dự tuyển chuyên ngành Quay phim truyền hình phải có sức khỏe tốt, không mắc các bệnh, dị tật về mắt, ngoại hình phù hợp (nam cao 1m62, nữ cao 1m58 trở lên).

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức kết hợp vào ngành Báo chí, ngành Xuất bản thuộc nhóm 1: điểm TBC 6 học kỳ môn Ngữ văn THPT đạt từ 7,0 trở lên.

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức kết hợp vào các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm ngành 4, ngành Xã hội học thuộc nhóm ngành 2, ngành Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản thuộc nhóm ngành 1: điểm TBC 6 học kỳ môn tiếng Anh THPT đạt từ 7,0 trở lên.

Thí sinh chịu trách nhiệm về điều kiện nộp hồ sơ (kết quả học tập, hạnh kiểm) theo quy định của Học viện. Trong trường hợp thí sinh đạt điểm xét tuyển nhưng không đáp ứng yêu cầu về điều kiện nộp hồ sơ, Học viện không công nhận trúng tuyển.

Sau khi trúng tuyển, nhà trường sẽ tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên. Sinh viên trúng tuyển nếu không đáp ứng các quy định nêu trên sẽ được chuyển sang ngành khác của Học viện có điểm trúng tuyển tương đương.

Học viện nhận hồ sơ xét tuyển học bạ đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT các

năm 2023, 2024, 2025. Không nhận hồ sơ xét tuyển học bạ với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm trước đó.

***5.2. Điểm cộng và điểm quy đổi***

a. Cộng điểm ưu tiên theo khu vực, theo đối tượng chính sách (theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

b. Quy đổi điểm và cộng điểm ưu tiên đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh, chứng chỉ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP), chứng chỉ SAT.

Mức quy đổi điểm và cộng điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh để xét tuyển căn cứ điểm thi tốt nghiệp THPT, xét kết hợp và cộng điểm khuyến khích đối với xét tuyển học bạ. Chứng chỉ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam VSTEP chỉ dùng để quy đổi điểm thi tốt nghiệp THPT và cộng điểm khuyến khích xét học bạ; chứng chỉ SAT chỉ dùng để quy đổi đối với phương thức xét kết hợp và cộng điểm khuyến khích đối với xét tuyển học bạ. Cụ thể như sau:

*Bảng quy đổi, cộng điểm đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế, chứng chỉ khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc môn tiếng Anh*

| TT | | Mức điểm chứng chỉ tiếng Anh | | | | Điểm quy đổi để xét tuyển kết hợp và xét điểm thi tốt nghiệp THPT | Điểm khuyến khích xét tuyển học bạ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | TOEFL ITP | IELTS | APTIS (General) | APTIS (Advanced) | VSTEP (quy đổi để xét tuyển điểm thi THPT và cộng điểm khuyến khích xét học bạ) | | |
| 1 | 485 - 499 | 5.0 | 131 | 110 | 5.5 (Bậc 3) | 7,0 | 0,1 |
| 2 | 500 - 542 | 5.5 | 153 | 126 | 6.0 (Bậc 4) | 8,0 | 0,2 |
| 3 | 543 - 560 | 6.0 | 160 | 153 | 7.0 (Bậc 4) | 9,0 | 0,3 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 561 - 589 | 6.5 | 170 | 160 | 8.0 (Bậc 4) | 9,5 | 0,4 |
| 5 | ≥ 590 | ≥ 7.0 | ≥ 180 | ≥ 165 | ≥ 8.5 (Bậc 5) | 10,0 | 0,5 |

*Bảng quy đổi điểm chứng chỉ SAT đối với phương thức xét kết hợp và cộng điểm khuyến khích đối với phương thức xét tuyển học bạ*

| TT | Chứng chỉ SAT | Điểm quy đổi đối với phương thức xét kết hợp | Điểm khuyến khích đối với xét tuyển học bạ |
|---|---|---|---|
| 1 | 1200 - 1270 | 9,0 | 0,1 |
| 2 | 1280 - 1350 | 9,5 | 0,2 |
| 3 | 1360 - 1430 | 10,0 | 0,3 |
| 4 | 1440 - 1510 | 10,0 | 0,4 |
| 5 | ≥1520 | 10,0 | 0,5 |

Thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEFL ITP (do tổ chức Educational Testing Service cấp), chứng chỉ IELTS, chứng chỉ SAT (do tổ chức Educational Testing Service cấp), chứng chỉ APTIS (do tổ chức British Council cấp), chứng chỉ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP) do các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp, còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển đại học **(tính đến ngày cuối cùng nhận hồ sơ xét tuyển)** phải nộp bản sao công chứng chứng chỉ TOEFL ITP/ IELTS/ APTIS/ SAT/ VSTEP về Học viện để xét quy đổi điểm xét tuyển.

*Thí sinh đăng ký quy đổi điểm tiếng Anh bắt buộc gửi chứng chỉ tiếng Anh về Học viện trong thời hạn quy định để Học viện tiến hành quy đổi điểm tương ứng phục vụ xét tuyển.*

c. Điểm khuyến khích đối với thí sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa (sử dụng cho phương thức xét học bạ và xét kết hợp)

- Thí sinh đoạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hóa: 0,4 điểm.

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa: 0,3 điểm.

- Thí sinh đoạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa: 0,2 điểm.

Thí sinh đạt giải cần nộp các minh chứng kèm hồ sơ đăng ký xét tuyển.

**Lưu ý:**

- Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích đối với thí sinh có thành tích đặc biệt, chứng chỉ tiếng Anh, chứng chỉ SAT không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30 và tối đa 4 điểm đối với thang điểm 40). Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá mức điểm tối đa này.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên được xác định theo công thức sau:

+ Đối với thang điểm 30: *Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] × Mức điểm ưu tiên quy định*

+ Đối với thang điểm 40: *Điểm ưu tiên = [(40 - Tổng điểm đạt được)/7,5] × Mức điểm ưu tiên quy định*

***5.3. Tiêu chí phụ xét trúng tuyển***

Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau cuối danh sách sẽ tổ chức xét tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

** Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT:*

- Đối với các ngành có môn chính nhân hệ số: Ưu tiên thí sinh có tổng điểm gốc 3 môn chưa nhân hệ số, chưa cộng điểm ưu tiên, chưa cộng điểm khuyến khích, chưa làm tròn cao hơn.

- Đối với các ngành/chuyên ngành còn lại: Ưu tiên thí sinh có kết quả thi THPT môn Toán học cao hơn.

** Xét tuyển căn cứ kết quả học bạ THPT:*

- Đối với các ngành có môn chính nhân hệ số (nhóm ngành 1, nhóm ngành 3, nhóm ngành 4): Ưu tiên thí sinh có điểm TBC học tập 6 học kỳ môn Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử bậc THPT cao hơn.

- Đối với các ngành/chuyên ngành còn lại (nhóm 2): Ưu tiên thí sinh có điểm TBC học tập 6 học kỳ môn Toán học THPT cao hơn.

** Xét tuyển kết hợp:*

Ưu tiên thí sinh có điểm TBC học tập 6 học kỳ môn Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử bậc THPT cao hơn.

** Xét tuyển thẳng:*

Trường hợp thí sinh có cùng giải mà vượt mức chỉ tiêu trong 1 ngành/chuyên ngành xét tuyển thì sẽ ưu tiên thí sinh có điểm TBC học tập 6 học kỳ môn Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử bậc THPT cao hơn.

**6. Tổ chức tuyển sinh**

***6.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT***

* Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Đối với các phương thức tuyển sinh xét học bạ, xét tuyển kết hợp, quy đổi điểm chứng chỉ môn Tiếng Anh, chứng nhận đạt giải học sinh giỏi để cộng điểm khuyến khích: Nộp hồ sơ dự kiến từ 08h00 ngày 20/5/2025 đến 17h ngày 30/5/2025.

***6.2. Hình thức nhận hồ sơ:***

Thí sinh đăng ký hồ sơ trực tuyến (*sẽ có đường Link cụ thể trong thông báo nộp hồ sơ xét tuyển*). Học viện chỉ thu hồ sơ trực tiếp tại Học viện đối với các thí sinh trúng tuyển để thực hiện công tác hậu kiểm *(sẽ có Thông báo riêng)*.

***Ban Quản lý Đào tạo - Bộ phận Đại học, tầng 3, nhà A1 Học viện Báo chí và Tuyên truyền, số 36 Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.***

**7. Chính sách ưu tiên**

***7.1. Xét tuyển thẳng***

Thực hiện theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, áp

dụng cho các đối tượng sau:

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình đào tạo phù hợp với lĩnh vực công tác.

b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

c. Đối với thí sinh đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế: Căn cứ kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải và danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng tuyển sinh Học viện xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

d. Căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo Giám đốc Học viện xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

***7.2. Ưu tiên xét tuyển***

a. Học viện quy định hình thức ưu tiên xét tuyển đối với các trường hợp sau đây:

- Thí sinh quy định tại Mục 7.1 dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

c. Kết quả xét tuyển thẳng sẽ được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được thông báo trên Cổng thông tin điện tử Học viện http://ajc.hcma.vn/; Cổng thông tin điện tử Học viện - Chuyên trang đào tạo - tuyển sinh: https://daotaoajc.edu.vn/

d. Thí sinh được đăng ký nhiều nguyện vọng, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên các nguyện vọng. Các hồ sơ đủ điều kiện sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét tuyển trên nguyên tắc xét tuyển vào ngành phù hợp; xét từ cao xuống thấp theo mức giải mà thí sinh đoạt được. Trường hợp thí sinh có cùng giải mà vượt mức chỉ tiêu trong 1 ngành/chuyên ngành xét tuyển thì sẽ ưu tiên thí sinh có điểm TBC học tập 6 học kỳ môn Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử bậc THPT cao hơn.

***7.3. Quy định về ngành phù hợp với môn thi đạt giải***

- Ngành Báo chí, ngành Xuất bản ở nhóm 1: Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Ngữ văn;

- Các ngành thuộc nhóm 2: Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Toán học, Địa lí.

- Ngành Lịch sử ở nhóm 3, ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước ở nhóm 2: Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Lịch sử;

- Các ngành: Ngôn ngữ Anh, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Quan hệ quốc tế, Truyền thông quốc tế, Truyền thông đa phương tiện, Truyền thông đại chúng: xét tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Anh;

- Đối với thí sinh đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia: Căn cứ kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải và danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội

đồng tuyển sinh Học viện xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

**8. Lệ phí xét tuyển**

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Thông báo nộp hồ sơ tuyển sinh của Học viện.

**9. Học viện Báo chí và Tuyên truyền thực hiện cam kết đối với thí sinh**

- Cung cấp đầy đủ, đúng định dạng và bảo đảm tính xác thực của thông tin, dữ liệu tuyển sinh lên hệ thống theo hướng dẫn của Bộ GDĐT;

- Quy định về mức thu, phương thức thu và sử dụng lệ phí dịch vụ tuyển sinh;

- Cung cấp đầy đủ thông tin, tư vấn và hướng dẫn thí sinh, không để thí sinh đăng ký dự tuyển vào một chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo mà không đủ điều kiện; chịu trách nhiệm và chủ động giải quyết việc thí sinh được chuyển đến cơ sở đào tạo hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh;

- Bảo đảm quy trình xét tuyển chính xác, công bằng, khách quan; thực hiện các cam kết theo thông tin tuyển sinh đã công bố;

- Kiểm tra thông tin và hồ sơ minh chứng xét tuyển phục vụ công tác hậu kiểm và kiểm tra hồ sơ khi thí sinh nhập học, bảo đảm tất cả thí sinh nhập học phải đủ điều kiện trúng tuyển;

- Giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo quy định pháp luật hiện hành và quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của Học viện theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Để đảm bảo thực hiện công tác xét tuyển, lọc ảo theo quy định, **thí sinh bắt buộc phải đăng ký trực tuyến tất cả các nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo**. Trường hợp thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Học viện nhưng không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoặc đăng ký trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng không đăng ký nguyện vọng tại Học viện, Học viện sẽ không tiến hành xét tuyển.

- Thí sinh tự do đã nộp hồ sơ xét tuyển theo phương thức xét học bạ và kết

hợp **bắt buộc phải có tài khoản và đăng ký các nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trên Cổng dịch vụ công quốc gia**

**10. Các nội dung khác**

***10.1. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất***

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện

Năm 2023: https://ajc.hcma.vn/daotao/pages/thong-bao-dao-tao-dai-hoc.aspx?CateID=836&ItemID=15480

Năm 2024: https://ajc.edu.vn/chuyen-muc/site-cong-khai-dieu-kien-dam-bao-chat-luong-giao-duc-360.htm

***10.2. Phương thức tuyển sinh và điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất***

- Phương thức tuyển sinh của năm 2023 và 2024 của Học viện: Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT; Xét học bạ; Xét tuyển kết hợp; Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm trúng tuyển năm 2023 và năm 2024:

| STT | Mã xét tuyển | Mã ngành | Tên ngành | Năm tuyển sinh 2024 | | | | | | | Năm tuyển sinh 2023 | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Chỉ tiêu | Số lượng nhập học | Xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT | | Điểm trúng tuyển học bạ THPT | Xét tuyển kết hợp | | Chỉ tiêu | Số lượng nhập học | Xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT | | Điểm trúng tuyển học bạ THPT | Xét tuyển kết hợp | |
| | | | | | | Mã tổ hợp | Điểm chuẩn | | Điểm SAT | Điểm IELTS (hoặc tương đương) | | | Mã tổ hợp | Điểm chuẩn | | Điểm SAT | Điểm IELTS (hoặc tương đương) |
| 1 | HBT | 527 | Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế | 150 | 141 | D01 | 26.26 | 8.88 | 1200 | 6.5 | 60 | 50 | D01 | 25.8 | 9 | 1200 | 6.5 |
| | | | | | | A01 | 25.76 | | | | | | A01 | | | | |
| | | | | | | A16 | 25.51 | | | | | | A16 | 24.55 | | | |
| | | | | | | C15 | 26.76 | | | | | | C15 | 26.3 | | | |
| 2 | HBT | 530 | Chính trị học, chuyên ngành Công tác tư tưởng - văn hóa | 100 | 112 | D01 | 25.52 | 8.26 | 1200 | 6.5 | 50 | 48 | D01 | 24.48 | 8.5 | 1200 | 6.5 |
| | | | | | | A01 | 25.52 | | | | | | A01 | | | | |
| | | | | | | A16 | 25.52 | | | | | | A16 | 24.48 | | | |
| | | | | | | C15 | 25.52 | | | | | | C15 | 24.48 | | | |
| 3 | HBT | 531 | Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển | 50 | 67 | D01 | 25.6 | 8.59 | 1200 | 6.5 | 50 | 50 | D01 | 24.45 | 8.41 | 1200 | 6.5 |
| | | | | | | A01 | 25.6 | | | | | | A01 | | | | |
| | | | | | | A16 | 25.6 | | | | | | A16 | 24.45 | | | |
| | | | | | | C15 | 25.6 | | | | | | C15 | 24.45 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | HBT | 7310205 | Quản lý nhà nước | 100 | 106 | D01 | 25.88 | 8.51 | 1200 | 6.5 | 50 | 50 | D01 | 24.92 | 8.6 | 1200 | 6.5 |
| | | | | | | A01 | 25.88 | | | | | | A01 | | | | |
| | | | | | | A16 | 25.88 | | | | | | A16 | 24.92 | | | |
| | | | | | | C15 | 25.88 | | | | | | C15 | 24.92 | | | |
| 5 | HBT | 533 | Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh | 40 | 41 | D01 | 25.45 | 8.52 | 1200 | 6.5 | 40 | 51 | D01 | 24.17 | 8.41 | 1200 | 6.5 |
| | | | | | | A01 | 25.45 | | | | | | A01 | | | | |
| | | | | | | A16 | 25.45 | | | | | | A16 | 24.17 | | | |
| | | | | | | C15 | 25.45 | | | | | | C15 | 24.17 | | | |
| 6 | HBT | 538 | Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách | 50 | 56 | D01 | 25.85 | 8.72 | 1200 | 6.5 | 50 | 53 | D01 | 25.07 | 8.75 | 1200 | 6.5 |
| | | | | | | A01 | 25.6 | | | | | | A01 | | | | |
| | | | | | | A16 | 25.6 | | | | | | A16 | 25.07 | | | |
| | | | | | | C15 | 26.35 | | | | | | C15 | 25.32 | | | |
| 7 | HBT | 602 | Báo chí, chuyên ngành Báo in | 50 | 49 | D01 | 35.48 | 9.15 | 1200 | 6.5 | 50 | 54 | D01 | 34.97 | 9.05 | 1200 | 7 |
| | | | | | | D72 | 34.98 | | | | | | D72 | 34.47 | | | |
| | | | | | | D78 | 36.48 | | | | | | D78 | 35.97 | | | |
| 8 | HBT | 603 | Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí | 40 | 51 | D01 | 35.63 | 9.15 | 1200 | 6.5 | 40 | 49 | D01 | 35 | 8.93 | 1200 | 7 |
| | | | | | | D72 | 35.13 | | | | | | D72 | 34.5 | | | |
| | | | | | | D78 | 36.13 | | | | | | D78 | 35.5 | | | |
| 9 | HBT | 604 | Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh | 50 | 57 | D01 | 35.75 | 9.29 | 1200 | 6.5 | 50 | 54 | D01 | 35.22 | 9.1 | 1200 | 7 |
| | | | | | | D72 | 35.25 | | | | | | D72 | 34.72 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | D78 | 36.75 | | | | | | D78 | 36.22 | | | | |
| 10 | HBT | 605 | Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình | 90 | 104 | D01<br>D72<br>D78 | 35.96<br>35.46<br>37.21 | 9.38 | 1200 | 6.5 | 50 | 52 | D01<br>D72<br>D78 | 35.73<br>35.23<br>37.23 | 9.32 | 1270 | 7 |
| 11 | HBT | 606 | Báo chí, chuyên ngành Quay phim truyền hình | 40 | 42 | D01<br>D72<br>D78 | 35.73<br>35.48<br>35.73 | 9.02 | 1200 | 6.5 | 40 | 47 | D01<br>D72<br>D78 | 34.49<br>34.49<br>34.49 | 8.8 | 1200 | 6.5 |
| 12 | HBT | 607 | Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử | 90 | 113 | D01<br>D72<br>D78 | 35.65<br>35.15<br>36.9 | 9.28 | 1200 | 6.5 | 50 | 54 | D01<br>D72<br>D78 | 35.48<br>34.98<br>36.98 | 9.18 | 1220 | 7 |
| 13 | HBT | 610 | Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại | 50 | 51 | D01<br>A01<br>D72<br>D78 | 35<br>35<br>34.5<br>36 | 9.24 | 1200 | 6.5 | 50 | 54 | D01<br>A01<br>D72<br>D78 | 35.6<br>35.6<br>35.1<br>36.6 | 9.33 | 1200 | 7 |
| 14 | HBT | 611 | Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế | 50 | 51 | D01<br>A01<br>D72<br>D78 | 35.2<br>35.2<br>34.7<br>36.2 | 9.37 | 1200 | 6.5 | 50 | 52 | D01<br>A01<br>D72<br>D78 | 35.52<br>35.52<br>35.02<br>36.52 | 9.3 | 1210 | 7.5 |
| 15 | HBT | 614 | Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu | 40 | 47 | D01<br>A01<br>D72 | 35.57<br>35.57<br>35.07 | 9.46 | 1280 | 7 | 40 | 40 | D01<br>A01<br>D72 | 35.17<br>35.17<br>34.67 | 9.26 | 1200 | 7 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | D78 | 36.57 | | | | | | D78 | 36.17 | | | | |
| 16 | HBT | 615 | Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp | 50 | 55 | D01 | 36.45 | 9.52 | 1280 | 7 | 50 | 55 | D01 | 36.52 | 9.5 | 1320 | 7.5 |
| | | | | | | A01 | 36.45 | | | | | | A01 | 36.52 | | | |
| | | | | | | D72 | 35.95 | | | | | | D72 | 36.02 | | | |
| | | | | | | D78 | 37.7 | | | | | | D78 | 38.02 | | | |
| 17 | HBT | 616 | Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing | 80 | 89 | D01 | 36.13 | 9.55 | 1280 | 7 | 80 | 77 | D01 | 35.47 | 9.36 | 1270 | 7.5 |
| | | | | | | A01 | 36.13 | | | | | | A01 | 35.47 | | | |
| | | | | | | D72 | 35.63 | | | | | | D72 | 34.97 | | | |
| | | | | | | D78 | 37.38 | | | | | | D78 | 36.97 | | | |
| 18 | HBT | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 50 | 51 | D01 | 35.2 | 9.42 | 1280 | 7 | 50 | 55 | D01 | 35 | 9.19 | 1200 | 7 |
| | | | | | | A01 | 35.2 | | | | | | A01 | 35 | | | |
| | | | | | | D72 | 34.7 | | | | | | D72 | 34.5 | | | |
| | | | | | | D78 | 35.95 | | | | | | D78 | 35.75 | | | |
| 19 | HBT | 7229001 | Triết học | 40 | 46 | D01 | 25.38 | 8.44 | 1200 | 6.5 | 40 | 36 | D01 | 24.22 | 8.5 | 1200 | 6.5 |
| | | | | | | A01 | 25.38 | | | | | | A01 | | | | |
| | | | | | | A16 | 25.38 | | | | | | A16 | 24.22 | | | |
| | | | | | | C15 | 25.38 | | | | | | C15 | 24.22 | | | |
| 20 | HBT | 7229008 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 40 | 43 | D01 | 25.25 | 8.48 | 1200 | 6.5 | 40 | 46 | D01 | 23.94 | 8.44 | 1200 | 6.5 |
| | | | | | | A01 | 25.25 | | | | | | A01 | | | | |
| | | | | | | A16 | 25.25 | | | | | | A16 | 23.94 | | | |
| | | | | | | C15 | 25.25 | | | | | | C15 | 23.94 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | HBT | 7229010 | Lịch sử | 40 | 61 | C00<br>C03<br>C19<br>D14 | 38.12<br>36.12<br>38.12<br>36.12 | 9.09 | 1200 | 6.5 | 40 | 37 | C00<br>C03<br>C19<br>D14 | 28.56<br>26.56<br>28.56<br>26.56 | 9.1 | 1200 | 6.5 |
| 22 | HBT | 7310102 | Kinh tế chính trị | 40 | 48 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 25.89<br>25.89<br>25.39<br>26.39 | 8.8 | 1200 | 6.5 | 40 | 34 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 25.1<br><br>24.6<br>25.6 | 8.94 | 1200 | 6.5 |
| 23 | HBT | 7310202 | Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước | 90 | 96 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 25.18<br>25.18<br>24.68<br>25.43 | 8.52 | 1200 | 6.5 | 90 | 78 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 23.81<br><br>23.31<br>24.31 | 8.5 | 1200 | 6.5 |
| 24 | HBT | 7310301 | Xã hội học | 50 | 60 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 25.8<br>25.8<br>25.3<br>26.3 | 8.84 | 1200 | 6.5 | 50 | 56 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 25.35<br><br>24.85<br>25.85 | 8.8 | 1200 | 6.5 |
| 25 | HBT | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | 150 | 151 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 27<br>27<br>26.5<br>28.25 | 9.45 | 1360 | 7.5 | 50 | 54 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 27.18<br><br>26.68<br>28.68 | 9.45 | 1360 | 7.5 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | HBT | 7320105 | Truyền thông đại chúng | 100 | 109 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 26.8<br>26.8<br>26.3<br>28.05 | 9.41 | 1200 | 6.5 | 100 | 114 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 26.65<br><br>26.15<br>27.9 | 9.34 | 1460 | 7.5 |
| 27 | HBT | 7320107 | Truyền thông quốc tế | 50 | 56 | D01<br>A01<br>D72<br>D78 | 35.9<br>35.9<br>35.4<br>37.15 | 9.5 | 1280 | 7 | 50 | 54 | D01<br>A01<br>D72<br>D78 | 36.06<br>36.06<br>35.56<br>37.31 | 9.36 | 1200 | 7.5 |
| 28 | HBT | 7320110 | Quảng cáo | 40 | 43 | D01<br>A01<br>D72<br>D78 | 35.58<br>35.58<br>35.08<br>36.08 | 9.4 | 1200 | 6.5 | 40 | 49 | D01<br>A01<br>D72<br>D78 | 36.02<br>36.02<br>35.52<br>36.52 | 9.45 | 1200 | 7 |
| 29 | HBT | 7340403 | Quản lý công | 90 | 87 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 25.61<br>25.61<br>25.61<br>25.61 | 8.5 | 1200 | 6.5 | 50 | 48 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 24.25<br><br>24.25<br>24.25 | 8.6 | 1200 | 6.5 |
| 30 | HBT | 7760101 | Công tác xã hội | 50 | 49 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 25.7<br>25.7<br>25.2<br>26.2 | 8.79 | 1200 | 6.5 | 50 | 51 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 25<br><br>24.5<br>25.5 | 8.65 | 1200 | 6.5 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | HBT | 801 | Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản | 50 | 61 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 26.2<br>26.2<br>25.7<br>26.7 | 9.04 | 1200 | 6.5 | 50 | 56 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 25.53<br><br>25.03<br>26.03 | 9.08 | 1200 | 6.5 |
| 32 | HBT | 802 | Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử | 50 | 58 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 26.27<br>26.27<br>25.77<br>26.77 | 9.02 | 1200 | 6.5 | 50 | 52 | D01<br>A01<br>A16<br>C15 | 25.5<br><br>25<br>26 | 9 | 1200 | 6.5 |

*10.3. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy khóa 45 (2025 – 2029)*

- Các ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) được miễn học phí.

- Các ngành khác hệ đại trà (dự kiến): 571.000 đ/tín chỉ (chưa bao gồm 13 tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

- Các ngành (đạt kiểm định chất lượng chương trình đào tạo): Quảng cáo, Quan hệ công chúng chuyên nghiệp, Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế, Thông tin đối ngoại, Ngôn ngữ Anh, Xã hội học, Biên tập xuất bản (dự kiến): 1.040.000 đ/tín chỉ (chưa bao gồm 13 tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

- Lộ trình tăng học phí cho từng năm và điều chỉnh theo hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

*10.4. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*

- Đợt 1: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trực tuyến từ theo Kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Đợt 2: Xét tuyển đợt bổ sung (nếu còn chỉ tiêu): từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025.

*10.5. Tài chính*

- Tổng nguồn thu hợp pháp /năm của nhà trường: 207.487.000.000 đồng

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm 2024: 27.665.000 đồng/sinh viên/năm

## III. TUYỂN SINH CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN QUỐC TẾ QUẢNG CÁO, QUAN HỆ CÔNG CHÚNG VÀ THƯƠNG HIỆU

**1. Đối tượng:**

- Học sinh lớp 12: Có điểm trung bình kỳ I, lớp 12: tối thiểu 6.5/10.

- Sinh viên Đại học:

+ Đã trúng tuyển vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền hoặc

+ Đã trúng tuyển vào một trường đại học khác trong nước hoặc

+ Sinh viên trở về học tập tại Việt Nam từ một chương trình đại học nước ngoài

- Thí sinh là người nước ngoài: Có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài.

**2. Chỉ tiêu tuyển sinh:** 100 sinh viên.

**3. Điều kiện tiếng Anh:**

Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 6.0 trở lên (không có kỹ năng nào dưới 5.0) hoặc tương đương trong thời gian còn hiệu lực được xét học thẳng Chương trình Chuyên ngành của Đại học Middlesex và được miễn học phần IELTS trong Chương trình Đại cương.

Thí sinh chưa đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào IELTS 6.0: Phải hoàn thành Chương trình Đại cương và tích luỹ đủ IELTS 6.0 để đủ điều kiện học Chương trình Chuyên ngành.

*** Lưu ý:**

Thí sinh chưa có chứng chỉ IELTS 6.0 có thể đăng ký kỳ thi tiếng Anh nội bộ của Đại học Middlesex để đủ điều kiện học Chương trình Chuyên ngành.

Thí sinh là sinh viên đang theo học chương trình đào tạo bằng tiếng Anh tại một trường Đại học quốc tế có cơ sở đào tạo ở Việt Nam hoặc tại một trường Đại học ở nước ngoài có thể được xem xét miễn điều kiện tiếng Anh và các môn học tương đồng trong chương trình đào tạo.

**4. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển:**

Đợt 1: nộp hồ sơ trước ngày 10/05/2025

Đợt 2: nộp hồ sơ trước ngày 30/07/2025

Đợt 3: nộp hồ sơ trước ngày 30/08/2025

Đợt 4: nộp hồ sơ trước ngày 30/09/2025.

Thời gian cụ thể có thể được điều chỉnh và sẽ được ghi trong Thông báo mời phỏng vấn

* Địa điểm tư vấn, phát hành và tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng tuyển sinh Chương trình đào tạo quốc tế, Phòng 512, Tầng 1, Nhà A1, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, 36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Hotline: 0981.55.33.88. Email: middlesexvietnam.ajc@gmail.com

## IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY VỚI ĐỐI TƯỢNG ĐÃ CÓ BẰNG ĐẠI HỌC

**1. Đối tượng tuyển sinh:** Người đã có 1 bằng đại học, kết quả học tập bậc đại học đạt tối thiểu 6.0 trở lên

**2. Phạm vi tuyển sinh:** Phạm vi tuyển sinh trong cả nước.

**3. Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển bằng tốt nghiệp đại học, đối với tất cả thí sinh đã có bằng đại học.

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh:**

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành | Tên ngành | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản quy định | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ĐH | 7310202 | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 403 | Thi tuyển | 30 | 754/QĐ-BGDĐT | 12/3/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 |
| | | | | 303 | Xét tuyển | | | | | |
| 2 | ĐH | 531 | Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển | 403 | Thi tuyển | 25 | 754/QĐ-BGDĐT | 12/3/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 |
| | | | | 303 | Xét tuyển | | | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển | | | | | |
| 4 | ĐH | 533 | Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh | 403 | Thi tuyển | 25 | 754/QĐ-BGDĐT | 12/3/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 |
| | | | | 303 | Xét tuyển | | | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển | | | | | |
| 6 | ĐH | 604 | Báo chí, chuyên ngành Phát thanh-Truyền hình | 403 | Thi tuyển | 40 | 754/QĐ-BGDĐT | 12/3/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 |
| | | | | 303 | Xét tuyển | | | | | |
| 7 | ĐH | 607 | Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử | 403 | Thi tuyển | 40 | 754/QĐ-BGDĐT | 12/3/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 |
| | | | | 303 | Xét tuyển | | | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển | | | | | |
| 8 | ĐH | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 403 | Thi tuyển | 50 | 754/QĐ-BGDĐT | 12/3/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 |
| | | | | 303 | Xét tuyển | | | | | 2005 |
| 9 | ĐH | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | 403 | Thi tuyển | 50 | 2488/QĐ-BGDĐT | 04/07/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2018 |
| | | | | 303 | Xét tuyển | | | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển | | | | | |
| 10 | ĐH | 615 | Quan hệ công chúng | 403 | Thi tuyển | 50 | 7269/QĐ-BGDĐT | 19/12/2005 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 |
| | | | | 303 | Xét tuyển | | | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển | | | | | |

**5. Tổ chức tuyển sinh:**

***5.1. Thời gian tuyển sinh:*** Tổ chức xét tuyển dự kiến tháng 8/2025. Thời gian chính thức được thông báo qua Cổng thông tin Học viện.

***5.2. Hồ sơ tuyển sinh***

- Phiếu đăng ký dự tuyển (*theo mẫu*);

- 02 ảnh cỡ 3x4 mới chụp trong vòng 6 tháng (ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh mặt sau ảnh). Không nhận ảnh sai kích cỡ;

- Bản sao công chứng chứng minh thư/căn cước công dân;

- Công văn hoặc giấy giới thiệu của cơ quan cử cán bộ dự xét tuyển (nếu có);

- Văn bằng đã được cấp: 02 bản sao công chứng bằng đại học thứ nhất kèm bảng điểm.

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học, trung học phổ thông do cơ sở nước ngoài cấp phải có văn bản xác nhận văn bằng do Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

***5.3. Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện***

Ban Quản lý Đào tạo, phòng 307 nhà A1, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, số 36, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển chính thức được thông báo qua Cổng thông tin Học viện.

Thí sinh trúng tuyển: Đạt yêu cầu xét tuyển của Học viện.

**6. Lệ phí**

- Lệ phí hồ sơ xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ.

**7. Học phí dự kiến**

- Học phí: dự kiến 571.000 đ/tín chỉ. Chương trình đào tạo từ 65 - 70 tín chỉ.

- Lộ trình tăng học phí theo quy định của Chính phủ và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

**8. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

Phát hành và nhận hồ sơ từ 2/4/2025 đến 30/6/2025.

Tổ chức xét tuyển dự kiến tháng 8/2025.

**9. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.**

Trường hợp không tuyển đủ chỉ tiêu theo ngành đăng ký hoặc sai sót trong quá trình xét tuyển, thí sinh được lựa chọn xét tuyển sang ngành khác phù hợp.

**10. Các nội dung khác**

***10.1. Chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra*:** được thực hiện thống nhất giữa chương trình đào tạo đại học văn bằng 2 hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học.

***10.2. Thời gian đào tạo:***

Thời gian đào tạo toàn khóa: 2 năm (Có thể học với tiến độ nhanh để rút ngắn thời gian đào tạo còn 1,5 năm).

***10.3. Thời gian học:***

- Học trong giờ hành chính các ngày trong tuần.

- Tổ chức dạy học: kết hợp trực tiếp và trực tuyến, trong đó thời gian đào tạo trực tuyến không quá 30% tổng khối lượng chương trình đào tạo.

***10.4. Văn bằng được cấp*:** Bằng cử nhân theo ngành đào tạo.

**V. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên Cổng thông tin điện tử của Học viện:

https://daotaoajc.edu.vn/dai-hoc/dai-hoc-vua-lam-vua-hoc-c196.html

**Cán bộ kê khai**
Họ và tên: Nguyễn Thị Như Huế
Điện thoại: 0901732668
Email: nhuhue1310@gmail.com

**GIÁM ĐỐC**
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

**Phạm Minh Sơn**